

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV niên độ 2023 - 2024

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 63



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13/07/2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 13/07/2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/10/2023
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/10/2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	Bổ nhiệm ngày 27/10/2023
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 26/10/2023
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	Bổ nhiệm ngày 27/10/2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27/10/2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Hết nhiệm kỳ ngày 01/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 01/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024
	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 11/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/07/2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/07/2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ước My ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 17/07/2024.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.714.448.676.566	20.047.095.396.345
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.569.359.741.279	3.146.177.234.431
111	1. Tiền	4	1.281.243.800.041	1.505.660.355.272
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.288.115.941.238	1.640.516.879.159
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.832.187.429.751	2.528.431.661.031
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	812.192.003.340	802.315.142.993
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(68.584.163.497)	(68.136.531.097)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	3.088.579.589.908	1.794.253.049.135
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.255.093.559.687	9.733.674.362.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.230.160.573.837	1.936.035.828.333
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.211.224.531.139	5.113.411.686.341
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		511.415.787.581	87.204.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.434.877.656.255	2.692.578.524.016
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(132.584.989.125)	(95.668.882.441)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	112.706.423
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.931.361.452.705	4.504.475.953.178
141	1. Hàng tồn kho		3.972.097.514.528	4.535.267.942.966
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.736.061.823)	(30.791.989.788)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		126.446.493.144	134.336.185.033
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	18.855.130.329	11.575.019.214
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	96.157.602.327	109.419.656.234
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	11.433.760.488	13.341.509.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.362.921.888.064	9.887.191.021.283
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		633.709.369.630	488.414.799.454
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	187.786.446.539	91.186.689.876
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	484.014.635.948	436.908.985.053
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(38.091.712.857)	(39.680.875.475)
220	II. Tài sản cố định		4.177.622.996.556	4.154.508.656.534
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.947.765.467.664	3.172.415.080.838
222	Nguyên giá		9.115.092.032.601	8.944.729.467.451
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.167.326.564.937)	(5.772.314.386.613)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	245.232.106.009	105.467.370.729
225	Nguyên giá		296.299.588.599	141.179.298.450
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(51.067.482.590)	(35.711.927.721)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	984.625.422.883	876.626.204.967
228	Nguyên giá		1.308.776.019.187	1.102.470.682.653
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(324.150.596.304)	(225.844.477.686)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	932.729.947.570	573.085.200.055
231	1. Nguyên giá		1.059.134.512.614	667.131.656.783
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(126.404.565.044)	(94.046.456.728)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		221.483.991.062	318.876.398.953
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	221.483.991.062	318.876.398.953
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.017.845.424.399	2.995.626.414.233
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	2.523.266.273.447	2.485.598.941.859
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	339.541.380.819	337.489.702.241
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	210.180.000.000	227.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.379.530.158.847	1.356.679.552.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.218.494.224.260	1.237.848.730.213
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		34.065.311.089	25.736.212.001
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	25.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	18	126.970.623.498	93.069.609.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.077.370.564.630	29.934.286.417.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.901.178.000.676	19.430.643.029.861
310	I. Nợ ngắn hạn		19.205.130.848.586	17.196.872.130.583
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.423.001.572.384	849.643.417.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.282.425.516.531	676.053.234.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	206.498.148.149	203.235.146.653
314	4. Phải trả người lao động		69.540.841.232	59.012.236.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	458.852.274.920	480.242.809.601
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	563.063.750	19.932.228.694
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	3.129.070.069.515	3.752.664.247.542
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	12.609.079.624.806	11.107.312.778.411
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		135.555.903	131.866.543
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.964.181.396	48.644.164.599
330	II. Nợ dài hạn		3.696.047.152.090	2.233.770.899.278
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	-	1.373.094.859.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	5.966.966.908	9.785.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	39.825.907.332	34.180.360.657
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	3.360.259.828.253	579.742.983.424
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		270.743.134.055	217.235.508.463
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		19.251.315.542	19.731.616.767

30
Y
N
C
I
A
T.T.K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.176.192.563.954	10.503.643.387.767
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.176.462.905.528	10.504.368.681.373
411	1. Vốn cổ phần	26	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	26	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	137.395.690.867	(185.810.033.667)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	26	67.054.931.893	67.054.931.893
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	1.119.957.532.336	655.098.131.324
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		464.610.950.249	195.007.536.919
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		655.346.582.087	460.090.594.405
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		962.942.954.880	1.078.913.856.271
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(270.341.574)	(725.293.606)
431	1. Nguồn kinh phí		(270.341.574)	(725.293.606)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.077.370.564.630	29.934.286.417.628

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	9.502.228.615.210	6.845.658.326.605	29.075.734.431.533	24.827.645.155.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(11.773.557.440)	(48.830.272.724)	(40.842.902.168)	(84.531.728.123)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	9.490.455.057.770	6.796.828.053.881	29.034.891.529.365	24.743.113.427.112
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(8.584.241.612.719)	(5.931.147.690.235)	(25.916.239.346.634)	(22.022.252.637.777)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		906.213.445.051	865.680.363.646	3.118.652.182.731	2.720.860.789.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	279.608.486.272	242.183.582.258	1.407.743.079.741	1.099.489.618.562
22	7. Chi phí tài chính	29	(516.866.696.204)	(574.749.408.817)	(2.134.279.948.182)	(1.779.968.046.515)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(409.839.133.413)	(531.472.333.843)	(1.713.862.808.091)	(1.498.900.145.403)
24	8. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết		(5.756.394.661)	(13.541.829.758)	175.131.589	(29.428.218.356)
25	9. Chi phí bán hàng	30	(164.335.959.675)	(165.174.301.765)	(708.524.561.396)	(637.804.944.094)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(273.703.090.164)	(194.035.751.117)	(771.686.640.270)	(637.697.829.780)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		225.159.790.619	160.362.654.447	912.079.244.213	735.451.369.152
31	12. Thu nhập khác	31	26.322.306.396	(6.379.010.326)	102.608.765.402	68.318.500.939
32	13. Chi phí khác	31	(27.881.046.373)	(20.136.236.411)	(109.172.477.900)	(85.160.865.351)
40	14. Lỗ khác	31	(1.558.739.977)	(26.515.246.737)	(6.563.712.498)	(16.842.364.412)



Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		223.601.050.642	133.847.407.710	905.515.531.715	718.609.004.740
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(21.509.628.221)	(70.709.335.886)	(130.395.631.734)	(125.148.227.578)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32	11.616.077.394	8.329.880.974	20.410.184.187	11.184.157.250
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		213.707.499.815	71.467.952.798	795.530.084.168	604.644.934.412
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		180.305.334.080	66.672.792.232	733.513.326.358	537.211.262.996
62	20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		33.402.165.735	4.795.160.566	62.016.757.810	67.433.671.416
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26,4	200,25	57,54	815,87	543,38
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26,4	200,25		815,87	543,38



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		905.515.531.715	718.609.004.740
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	585.244.158.873	589.172.967.518
03	Các khoản dự phòng		45.354.743.059	55.090.405.419
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.263.175.666	(514.299.938)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(282.067.280.193)	(715.951.857.216)
06	Chi phí lãi vay	29	1.713.862.808.091	1.498.900.145.403
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.978.173.137.211	2.145.306.365.926
09	Tăng các khoản phải thu		(1.138.699.767.124)	(1.051.536.041.649)
10	Giảm hàng tồn kho		563.170.428.438	111.643.775.218
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(601.293.770.233)	1.128.249.277.886
12	Giảm chi phí trả trước		12.099.394.838	23.774.074.164
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(9.876.860.347)	3.531.889.903
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.564.242.202.572)	(1.512.941.500.593)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(105.676.015.889)	(103.686.856.614)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(79.263.369.994)	(57.061.034.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.390.974.328	687.279.950.171
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(576.129.771.353)	(261.995.307.192)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		22.108.140.446	4.700.682.576
23	Tiền chi cho vay		(2.332.261.086.912)	(744.244.560.056)
24	Tiền thu hồi cho vay		631.223.258.558	97.485.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(923.232.715.155)	(78.359.225.100)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.568.630.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		159.347.822.644	333.946.518.043
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.018.944.351.772)	(644.897.761.729)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con		195.881.240.000	110.067.865.734
33	Tiền thu từ vay		33.470.552.400.387	26.345.936.289.763
34	Tiền trả nợ gốc vay		(29.154.668.233.129)	(25.819.335.963.000)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(45.402.032.696)	(20.117.473.521)
36	Cổ tức đã trả	27	(77.800.798.800)	(77.809.392.085)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.388.562.575.762	538.741.326.891
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		1.424.009.198.318	581.123.515.333
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	3.146.177.234.431	2.563.428.628.818
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(826.691.470)	1.625.090.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	4.569.359.741.279	3.146.177.234.431



Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.499 người, trong đó bao gồm 2.380 lao động chính thức và 119 nhân viên thời vụ. (Ngày 30 tháng 6 năm 2023: 2.452 người, trong đó bao gồm 2.298 lao động chính thức và 154 nhân viên thời vụ).

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai – tên cũ là Công ty TNHH MTV Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	97,97	97,97
3	Công ty AgriS Globe Pte. Ltd- tên cũ là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Dầu từ TSU Biên Hòa	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	99,96	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiều Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	99,50	100,00
5	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
7	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
8	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
10	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
13	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa – tên cũ là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	98,00	98,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	98,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai – tên cũ là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,90	97,89
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và còn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	93,87	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa – Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	98,00
6	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	99,68	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	99,68	100,00
8	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò, trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	90,02	92,04
9	Global Mind Agriculture Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	69,21	69,23
10	Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mù cao su	59,43	83,88

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
11	Công ty Cổ phần nước Miaqua – tên cũ là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	48,45	70,00
12	Global Mind Australia Pty Ltd.	Úc	Đầu tư và cung cấp vốn	59,52	86,00
13	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	90,00	100,00
14	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	78,82	87,58
15	Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	90,00	100,00
16	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	70,86	78,73
17	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn TTC	Huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	45,90	51,00
18	Công ty cổ phần In Thanh Niên	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	97,45	97,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tiền mặt	5.182.252.321	2.991.729.212
Tiền gửi ngân hàng	1.276.061.547.720	1.502.668.626.060
Các khoản tương đương tiền	3.288.115.941.238	1.640.516.879.159
TỔNG CỘNG	4.569.359.741.279	3.146.177.234.431

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	55.513.801	749.951.242.022	49.446.983	740.074.381.675
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác		28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG		812.192.003.340		802.315.142.993
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.584.163.497)		(68.136.531.097)
GIÁ TRỊ THUẦN		743.607.839.843		734.178.611.896

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	154.186.065.282	214.235.808.266
Phải thu các bên khác	2.075.974.508.555	1.721.800.020.067
TỔNG CỘNG	2.230.160.573.837	1.936.035.828.333
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(31.866.961.655)	(16.477.539.767)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.198.293.612.182	1.919.558.288.566

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	5.211.224.531.139	5.113.411.686.341
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	67.475.738.287	3.474.356.395
Trả trước cho nông dân (*)	1.873.542.974.772	1.736.573.401.769
Trả trước cho các bên khác	3.270.205.818.080	3.373.363.928.177
Dài hạn	187.786.446.539	91.186.689.876
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	-	9.293.710.000
Trả trước cho nông dân (*)	187.786.446.539	81.892.979.876
TỔNG CỘNG	5.399.010.977.678	5.204.598.376.217
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(77.150.209.160)	(69.521.642.016)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(38.091.712.857)	(39.680.875.475)
GIÁ TRỊ THUẬN	5.283.769.055.661	5.095.395.858.726

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	3.434.877.656.255	2.692.578.524.016
Đặt cọc thuê đất (*)	174.728.032.111	473.513.192.118
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	388.227.930.413	369.116.032.200
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	1.702.930.029.581	1.054.870.953.432
Lãi phải thu	1.006.715.818.649	614.931.790.608
Tạm ứng nhân viên	61.345.941.098	28.526.178.796
Khác	100.929.904.403	151.620.376.862
Dài hạn	484.014.635.948	436.908.985.053
Đặt cọc	36.990.661.367	20.059.101.256
Góp vốn hợp tác kinh doanh	425.905.080.100	396.806.692.840
Khác	21.118.894.481	20.043.190.957
TỔNG CỘNG	3.918.892.292.203	3.129.487.509.069
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(23.567.818.310)	(9.669.700.658)
GIÁ TRỊ THUẬN	3.895.324.473.893	3.119.817.808.411
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)</i>	<i>29.587.656.409</i>	<i>481.874.806.812</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>3.865.736.817.484</i>	<i>2.637.943.001.599</i>

(*) Trong kỳ, Công ty đã ký thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đặt cọc và nhân hoàn cọc theo biên bản số 01/2024/TTCDHĐ-THV-TTCBH ngày 20 tháng 03 năm 2024 với Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.503.135.441.560	(4.520.392.287)	1.631.968.795.517	(772.507.495)
Hàng hóa	855.782.261.274	(289.231.680)	1.426.899.916.472	(13.730.034)
Nguyên vật liệu	963.138.288.535	(34.193.834.240)	944.262.496.242	(28.833.908.759)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	236.392.906.794	-	375.005.447.830	-
Công cụ và dụng cụ	31.027.340.777	(1.732.603.616)	31.882.437.080	(1.171.843.500)
Hàng đang đi đường	238.391.381.249	-	123.352.194.649	-
Hàng gửi đi bán	144.229.894.339	-	1.896.655.176	-
TỔNG CỘNG	3.972.097.514.528	(40.736.061.823)	4.535.267.942.966	(30.791.989.788)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	18.855.130.329	11.575.019.214
Tiền thuê đất trả trước	1.232.755.474	1.551.767.078
Khác	17.622.374.855	10.023.252.136
Dài hạn	1.218.494.224.260	1.237.848.730.213
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	897.305.210.993	916.389.649.969
Tiền thuê đất trả trước	210.188.934.611	257.192.543.813
Công cụ, dụng cụ	36.704.594.364	10.440.658.134
Khác	74.295.484.292	53.825.878.297
TỔNG CỘNG	1.237.349.354.589	1.249.423.749.427

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	1.739.917.052.961	6.675.276.693.159	377.661.635.577	63.354.911.772	88.519.173.982	8.944.729.467.451
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	12.875.478.568	693.421.100	78.506.400	-	13.647.406.068
Mua mới	8.562.674.020	12.268.289.493	3.740.980.842	3.618.037.016	1.291.971.462	29.481.952.833
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	79.099.833.037	84.031.118.285	5.091.916.306	1.135.841.107	-	169.358.708.735
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.248.428.235	-	-	-	9.248.428.235
Xóa sổ	-	(10.889.312.700)	-	(242.003.578)	-	(11.131.316.278)
Thanh lý	(7.484.354.247)	(180.122.119.672)	(18.766.823.408)	(820.774.280)	(57.000.000)	(207.251.071.607)
Phân loại lại	6.827.378.220	(21.426.913.509)	-	-	-	(14.599.535.289)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	58.233.247.424	96.691.212.142	21.134.886.172	947.091.112	4.601.555.603	181.607.992.453
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.885.155.831.415	6.677.952.874.001	389.556.016.589	68.071.609.549	94.355.701.047	9.115.092.032.601
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	1.008.462.490.610	4.439.323.730.841	208.215.723.358	46.096.027.728	70.216.414.076	5.772.314.386.613
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	9.070.422.692	383.105.600	56.076.000	-	9.509.604.292
Khấu hao trong kỳ	70.359.549.420	328.020.745.042	24.406.664.569	4.959.754.289	2.324.889.694	430.071.603.014
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.275.161.659	-	-	-	2.275.161.659
Xóa sổ	-	(2.667.390.418)	-	(242.003.578)	-	(2.909.393.996)
Thanh lý	(288.303.518)	(120.776.685.298)	(11.080.928.630)	(509.378.191)	(57.000.000)	(132.712.295.637)
Phân loại lại	-	(160.994.567)	-	-	-	(160.994.567)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.579.473.320	54.820.573.174	11.107.064.822	1.382.102.246	49.279.997	88.938.493.559
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.100.113.209.832	4.709.905.563.125	233.031.629.719	51.742.578.494	72.533.583.767	6.167.326.564.937
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	731.454.562.351	2.235.952.962.318	169.445.912.219	17.258.884.044	18.302.759.906	3.172.415.080.838
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	785.042.621.583	1.968.047.310.876	156.524.386.870	16.329.031.055	21.822.117.280	2.947.765.467.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	137.104.965.434	4.074.333.016	141.179.298.450
Thuê mới trong năm	147.016.137.891	-	147.016.137.891
Phân loại lại	21.426.913.509	-	21.426.913.509
Mua lại tài sản thuê tài chính	(9.248.428.235)	-	(9.248.428.235)
Trả lại tài sản thuê tài chính	-	(4.074.333.016)	(4.074.333.016)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	296.299.588.599	-	296.299.588.599
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	34.776.517.895	935.409.826	35.711.927.721
Khấu hao trong năm	18.405.131.787	-	18.405.131.787
Phân loại lại	160.994.567	-	160.994.567
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.275.161.659)	-	(2.275.161.659)
Trả lại tài sản thuê tài chính	-	(935.409.826)	(935.409.826)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	51.067.482.590	-	51.067.482.590
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	102.328.447.539	3.138.923.190	105.467.370.729
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	245.232.106.009	-	245.232.106.009

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	1.038.333.224.366	59.026.627.610	5.110.830.677	1.102.470.682.653
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	114.499.784.463	-	114.499.784.463
Mua mới	68.473.162.675	2.278.664.724	25.252.000.000	96.003.827.399
Phân loại lại	(6.827.378.220)	-	-	(6.827.378.220)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.537.106.281	91.996.611	-	2.629.102.892
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.102.516.115.102	175.897.073.408	30.362.830.677	1.308.776.019.187
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	197.774.067.326	27.720.445.079	349.965.281	225.844.477.686
Hao mòn trong kỳ	63.001.870.604	34.449.122.839	816.127.272	98.267.120.715
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	38.997.903	-	38.997.903
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	260.775.937.930	62.208.565.821	1.166.092.553	324.150.596.304
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	840.559.157.040	31.306.182.531	4.760.865.396	876.626.204.967
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	841.740.177.172	113.688.507.587	29.196.738.124	984.625.422.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	220.603.724.551	446.527.932.232	667.131.656.783
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	374.518.313.644	374.518.313.644
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	17.484.542.187	17.484.542.187
	<u>220.603.724.551</u>	<u>838.530.788.063</u>	<u>1.059.134.512.614</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>220.603.724.551</u>	<u>838.530.788.063</u>	<u>1.059.134.512.614</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	8.296.090.815	85.750.365.913	94.046.456.728
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	14.496.817.163	14.496.817.163
Khấu hao trong năm	584.155.629	12.648.113.221	13.232.268.850
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	4.629.022.303	4.629.022.303
	<u>8.880.246.444</u>	<u>117.524.318.600</u>	<u>126.404.565.044</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>8.880.246.444</u>	<u>117.524.318.600</u>	<u>126.404.565.044</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	<u>212.307.633.736</u>	<u>360.777.566.319</u>	<u>573.085.200.055</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>211.723.478.107</u>	<u>721.006.469.463</u>	<u>932.729.947.570</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Dự án hệ thống điện mặt trời	63.503.986.670	60.487.623.132
Dự án công nghệ thông tin	-	73.750.020.618
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	21.539.942.783	28.645.600.992
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	70.364.988.529	119.019.316.165
Khác	66.075.073.080	36.973.838.046
TỔNG CỘNG	221.483.991.062	318.876.398.953

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	2.523.266.273.447	2.485.598.941.859
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	339.541.380.819	337.489.702.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	210.180.000.000	227.680.000.000
TỔNG CỘNG	3.072.987.654.266	3.050.768.644.100
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.017.845.424.399	2.995.626.414.233

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024				Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023			
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% lợi ích	% biểu quyết	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% lợi ích	% biểu quyết
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bán động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	73.798.775	1.975.473.247.526	34,87	36,9	73.798.775	1.987.993.900.785	35,41	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bán động sản	Đang hoạt động	7.915.020	429.976.977.354	36,81	36,81	2.165.800	378.304.175.126	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột Khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	117.816.048.567	21,26	30,00	3.362.436	119.300.865.948	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	-	21,26	30,00	-	-	23,62	30,00
TỔNG CỘNG				2.523.266.273.447				2.485.598.941.859		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	2.466.856.771.324
Đầu tư mới trong kỳ	37.492.200.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.504.348.971.324
	<hr/>
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	18.742.170.535
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	175.131.588
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	18.917.302.123
	<hr/>
Giá trị thuần	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	2.485.598.941.859
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.523.266.273.447

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
		Giá trị ghi số VND	% sở hữu	Giá trị ghi số VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội		15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Đầu tư dài hạn khác		3.648.196.935	-	1.596.518.357	-
TỔNG CỘNG		339.541.380.819		337.489.702.241	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)		(55.142.229.867)	
GIÁ TRỊ THUẬN		284.399.150.952		282.347.472.374	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Nguyên giá:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	220.512.648.908
Tăng trong kỳ	57.829.296.332
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	278.341.945.240
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	127.443.039.068
Phân bổ trong kỳ	23.928.282.674
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	151.371.321.742
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2023	93.069.609.840
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	126.970.623.498

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	65.173.931.742	34.844.606.264
Phải trả nông dân	58.984.005.876	124.719.103.855
Phải trả các bên khác	1.298.843.634.766	690.079.707.778
TỔNG CỘNG	1.423.001.572.384	849.643.417.897

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VND

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	1.282.425.516.531	676.053.234.258
Các bên liên quan (TM số 33)	4.711.304.620	1.267.976.584
Các bên khác	1.277.714.211.911	674.785.257.674
Dài hạn	-	1.373.094.859.308
Các bên khác	-	1.373.094.859.308
TỔNG CỘNG	1.282.425.516.531	2.049.148.093.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.916.521.853	139.242.271.435
Thuế giá trị gia tăng	41.321.647.896	58.698.191.561
Thuế thu nhập cá nhân	2.158.997.226	4.687.995.688
Khác	1.100.981.174	606.687.969
TỔNG CỘNG	206.498.148.149	203.235.146.653
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.224.999.367	3.270.364.794
Thuế giá trị gia tăng	96.157.602.327	109.419.656.234
Thuế thu nhập cá nhân	197.874.336	301.238.731
Khác	10.010.886.785	9.769.906.060
TỔNG CỘNG	107.591.362.815	122.761.165.819

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	90.226.124.093	79.346.995.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.281.219.307	101.967.745.816
Chi phí thường hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	55.752.891.105	44.473.427.287
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	41.979.479.678	27.405.619.184
Chi phí mua nguyên vật liệu	36.802.705.153	94.978.717.748
Khác	142.809.855.584	132.070.304.493
TỔNG CỘNG	458.852.274.920	480.242.809.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Ngắn hạn	3.129.070.069.515	3.752.664.247.542
Chứng thư tín dụng trả chậm	2.797.105.329.700	3.524.086.163.600
Cổ tức	52.620.078.818	52.056.633.336
Chi phí thu hộ	16.866.387.273	21.969.046.609
Chi phí lãi	229.260.843.615	90.519.367.116
Khác	33.217.430.109	64.033.036.881
Dài hạn	39.825.907.332	34.180.360.657
Ký quỹ	38.124.889.158	33.813.096.448
Khác	1.701.018.174	367.264.209
TỔNG CỘNG	3.168.895.976.847	3.786.844.608.199
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>3.167.185.268.619</i>	<i>3.748.227.937.514</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>	<i>1.710.708.228</i>	<i>38.616.670.685</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong năm				Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	VND
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả		
Vay ngắn hạn	11.107.312.778.411	29.985.280.831.056	(28.954.387.486.971)	422.808.612.388	8.620.488.364	12.609.079.624.806
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	10.470.879.260.841	29.984.873.464.312	(28.434.447.915.388)	-	5.741.718.797	12.066.490.930.120
Vay bên khác	-	407.366.744	(407.366.744)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (TM số 24.2)	5.510.093.040	-	(4.309.445.580)	4.512.975.099	(202.830.433)	5.510.792.126
Vay bên liên quan (TM số 33)	450.000.000	-	(50.000.000)	-	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	187.712.593.141	-	(52.345.720.000)	351.156.737.859	-	489.605.211.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	411.139.384.332	-	(451.139.384.332)	40.000.000.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	31.621.447.057	-	(11.687.654.927)	27.138.899.430	-	47.072.691.560
Vay dài hạn	579.742.983.424	3.485.271.569.331	(285.127.180.412)	(422.808.612.388)	3.181.068.298	3.360.259.828.253
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	203.016.922.281	2.346.445.312.421	(171.412.802.643)	(351.156.737.859)	-	2.026.892.694.200
Vay bên khác (TM số 24.2)	22.993.483.254	-	-	(4.512.975.099)	1.467.118.460	19.947.626.615
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	314.371.214.329	987.080.124.501	(80.000.000.000)	(40.000.000.000)	1.713.949.838	1.183.165.288.668
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 24.5)	39.361.363.560	151.746.132.409	(33.714.377.769)	(27.138.899.430)	-	130.254.218.770
TỔNG CỘNG	11.687.055.761.835	33.470.552.400.387	(29.239.514.667.383)	-	11.801.556.662	15.969.339.453.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.244.156.663.683	Từ ngày 05 tháng 07 năm 2024 đến ngày 10 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	857.042.047.297	Từ ngày 08 tháng 07 năm 2024 đến ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	470.495.305.815	Từ ngày 03 tháng 08 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	542.791.439.088	Từ ngày 21 tháng 08 năm 2024 đến 28 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	455.468.242.305	Từ ngày 07 tháng 10 năm 2024 đến 25 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.513.851.778	Từ ngày 10 tháng 07 năm 2024 đến ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hà Nội	47.865.341.465	Từ ngày 16 tháng 07 năm 2024 đến ngày 28 tháng 07 năm 2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	313.947.676.947	Từ ngày 05 tháng 08 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	113.239.738.517	Từ ngày 04 tháng 09 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	59.970.653.425	Từ ngày 27 tháng 08 năm 2024 đến ngày 25 tháng 10 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Ninh Thuận	16.600.347.067	Từ ngày 01 tháng 08 năm 2024 đến ngày 27 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.956.320.970	Từ ngày 06 tháng 09 năm 2024 đến ngày 23 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	199.969.215.671	Từ ngày 02 tháng 08 năm 2024 đến ngày 09 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TP. Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Ngày 16 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	589.672.600.852	Từ ngày 30 tháng 08 năm 2024 đến 15 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng MUFG ., Ltd - Chi nhánh HCM	370.000.000.000	đến ngày 06 tháng 11 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	53.064.983.110	Từ ngày 06 tháng 08 năm 2024 đến ngày 06 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	149.645.029.513	Từ ngày 18 tháng 09 năm 2024 đến ngày 04 tháng 10 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	205.603.953.893	Từ ngày 03 tháng 07 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	29.000.000.000	Tại ngày 19 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	243.118.592.500	Từ ngày 10 tháng 09 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	198.342.377.405	Từ ngày 08 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.000.000.000	Ngày 11 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	141.049.396.772	Từ ngày 23 tháng 09 năm 2024 đến ngày 14 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	124.853.110.071	Từ ngày 07 tháng 08 năm 2024 đến ngày 23 tháng 08 năm 2024
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	67.357.430.872	Từ ngày 07 tháng 07 năm 2024 đến ngày 05 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	109.000.000.000	Ngày 15 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	86.637.420.020	Từ ngày 30 tháng 06 năm 2024 đến ngày 25 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese - Chi nhánh Hồ Chí Minh	132.439.525.000	Ngày 23 tháng 10 năm 2024
Ngân Hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Khánh Hòa	95.039.227.600	Từ ngày 06 tháng 08 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	296.912.086.050	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	390.407.350.000	Từ ngày 19 tháng 08 năm 2024 đến ngày 07 tháng 10 năm 2024
Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Champasak	23.115.245.009	Từ ngày 18 tháng 08 năm 2024 đến ngày 25 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - CN TP.HCM	118.000.000.000	Ngày 03 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	99.995.934.287	Từ ngày 05 tháng 08 năm 2024 đến ngày 20 tháng 08 năm 2024
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	245.066.880.920	Từ ngày 05 tháng 09 năm 2024 đến ngày 21 tháng 09 năm 2024
Ngân Hàng TMCP An Bình – CN Khánh hòa	70.849.181.510	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 19 tháng 10 năm 2024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	1.819.347.402	Từ ngày 28 tháng 11 năm 2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh HCM	2.080.725.715.297	Từ ngày 03 tháng 07 năm 2024 đến ngày 14 tháng 08 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh HCM	734.328.412.047	Từ ngày 31 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Việt Nam	599.935.285.962	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng China Construction – Chi nhánh HCM	119.495.000.000	Từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 19 tháng 11 năm 2024
TỔNG CỘNG	<u>12.066.490.930.120</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên tệ</i>		
- VND	9.382.262.661.514	
- Đô la Mỹ	107.480.467	
- Kíp Lào	79.384.670.942	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn bên khác

Đối tượng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc
	VND	USD	
Dole Asia Holding PTE. LTD	<u>25.458.418.741</u>	<u>1.009.412</u>	Ngày 24 tháng 09 năm 2024 ngày 25 tháng 12 năm 2029
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.510.792.126		
Vay dài hạn	19.947.626.615		

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc
	VND	USD	
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	2.036.000.000.000		Từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	90.908.059.868		Từ ngày 25 tháng 08 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi	7.052.486.000		Từ ngày 25 tháng 07 năm 2024 đến ngày 25 tháng 09 năm 2027
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	234.026.916.301		Từ ngày 29 tháng 12 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028
Oversea-Chinese Banking Corporation	148.510.443.031		đến ngày 31 tháng 3 năm 2041
TỔNG CỘNG	<u>2.516.497.905.200</u>		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	489.605.211.000		
Vay dài hạn	2.026.892.694.200		
<i>Nguyên tệ:</i>			
VND	331.987.462.169		
USD	85.830.113		

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
	<i>VND</i>	
<i>Phát hành theo mệnh giá</i>		
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam (i)	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam (i)	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty CP Quản Lý Quỹ PVI (ii)	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026
Công ty CP Chứng Khoán Vietcap (iii)	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027
Chi phí phát hành	<u>(16.834.711.332)</u>	
TỔNG CỘNG	<u>1.183.165.288.668</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	-	
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	1.183.165.288.668	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện dự án của Nhóm Công ty.

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	55.663.435.668	146.410.955.192	202.074.390.860
Lãi thuê tài chính	8.590.744.108	16.156.736.422	24.747.480.530
Nợ gốc	47.072.691.560	130.254.218.770	177.326.910.330
Ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	33.765.353.654	39.729.044.612	73.494.398.266
Lãi thuê tài chính	2.143.906.597	367.681.052	2.511.587.649
Nợ gốc	31.621.447.057	39.361.363.560	70.982.810.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		<i>VND</i>
Ngắn hạn	563.063.750	19.932.228.694
Cho thuê máy móc thiết bị	-	19.798.774.441
Khác	563.063.750	133.454.253
Dài hạn	5.966.966.908	9.785.570.659
Cho thuê máy móc thiết bị	5.311.466.912	9.735.570.659
Khác	655.499.996	50.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.530.030.658</u>	<u>29.717.799.353</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần							Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023										
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930	
Phát hành thêm cổ phiếu	1.113.500.980.000	-	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-	-	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(52.335.837.950)	162.403.703.684	110.067.865.734	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	537.211.262.996	67.433.671.416	604.644.934.412	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	265.340.624.707	-	-	-	265.340.624.707	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	21.899.385.890	(21.899.385.890)	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(91.625.080.580)	-	(91.625.080.580)	
Hoàn nhập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	39.174.362.706	-	39.174.362.706	
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(15.828.485.758)	1.358.897.222	-	(14.469.588.536)	
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(77.800.800.000)	-	(77.800.800.000)	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần							Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024										
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(128.133.671.603)	362.290.340.799	234.156.669.196	
Mua lại NCI	-	-	-	-	-	-	-	(540.278.000.000)	(540.278.000.000)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	733.513.326.358	62.016.757.810	795.530.084.168	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	323.205.724.534	-	-	-	323.205.724.534	
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(57.038.338.823)	-	(57.038.338.823)	
Có tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(78.013.951.677)	-	(78.013.951.677)	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	137.395.690.867	67.054.931.893	1.119.957.532.336	962.942.954.880	11.176.462.905.528	

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Tăng trong kỳ	-	1.113.500.980.000
Số cuối kỳ	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	78.013.951.677	77.800.800.000
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	18.649.165	8.592.085
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	77.800.798.800	77.800.800.000

26.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Legendary Venture Fund 1	53.310.033	-	7,00	52.160.033	-	6,84
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (*)	-	-	-	21.611.333	-	2,84
Các cổ đông khác	520.619.984	21.611.333	71,14	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100,00	740.500.993	21.611.333	100,00

(*) Kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft không còn là cổ đông của Nhóm Công ty.

26.4 Cổ phiếu

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

	Số lượng cổ phiếu	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	733.513.326.358	537.211.262.996
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(51.345.932.845)	(57.038.338.823)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	682.167.393.513	480.172.924.173
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(78.013.951.677)	(77.800.800.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	604.153.441.836	402.372.124.173
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	740.500.993	740.500.993
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	740.500.993	740.500.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	815,87	543,38
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	815,87	543,38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	9.502.228.615.210	6.845.658.326.605
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	8.866.492.503.858	6.405.387.734.572
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	219.241.563.474	62.804.353.809
<i>Doanh thu bán điện</i>	44.959.772.841	26.010.424.788
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	96.875.102.847	110.016.262.686
<i>Doanh thu khác</i>	274.659.672.190	241.439.550.750
Trừ:	11.773.557.440	48.830.272.724
<i>Hàng bán trả lại</i>	223.382.380	38.687.005.271
<i>Chiết khấu thương mại</i>	11.550.175.060	10.143.267.453
Doanh thu thuần	9.490.455.057.770	6.796.828.053.881
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	8.855.517.768.014	6.356.850.499.913
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	219.241.563.474	62.804.353.808
<i>Doanh thu bán điện</i>	45.734.375.346	26.010.424.787
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	95.561.613.536	110.120.735.026
<i>Doanh thu khác</i>	274.399.737.400	241.042.040.347

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	242.851.982.743	212.337.339.335
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.388.244.922	36.178.655.865
Khác	2.368.258.607	(6.332.412.942)
TỔNG CỘNG	279.608.486.272	242.183.582.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Giá vốn bán đường	8.117.335.492.816	5.518.538.729.616
Giá vốn bán mật đường	189.845.611.518	49.018.378.578
Giá vốn bán điện	45.601.253.599	14.637.055.710
Giá vốn bán phân bón	124.727.651.425	94.020.878.102
Khác	106.731.603.361	254.932.648.229
TỔNG CỘNG	8.584.241.612.719	5.931.147.690.235

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Lãi tiền vay	409.839.133.413	531.472.333.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	47.468.912.850 (15.847.522.250)	26.336.186.373 (1.171.452.779)
Chi phí tài chính khác	75.406.172.191	18.112.341.380
TỔNG CỘNG	516.866.696.204	574.749.408.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.706.063.447	94.618.275.119
Chi phí nhân viên	32.778.942.670	28.888.222.263
Chi phí vận chuyển	21.806.614.111	19.680.179.398
Chi phí hỗ trợ bán hàng	20.932.210.117	16.020.641.322
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.782.491.309	1.350.601.777
Khác	8.329.638.021	4.616.381.886
TỔNG CỘNG	164.335.959.675	165.174.301.765
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	97.006.001.852	78.889.416.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.256.409.618	48.776.695.456
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	36.353.300.444	20.653.419.692
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.035.891.372	20.506.134.536
Khác	34.051.486.878	25.210.085.396
TỔNG CỘNG	273.703.090.164	194.035.751.117

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2023
Thu nhập khác	26.322.306.396	(6.379.010.326)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	8.898.150.171	-
Khác	17.424.156.225	(6.379.010.326)
Chi phí khác	27.881.046.373	20.136.236.411
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	3.186.474.170	1.376.201.600
Lỗ thanh lý tài sản cố định	4.358.185.554	-
Chi phí khác	20.336.386.649	18.760.034.811
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	(1.558.739.977)	(26.515.246.737)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.509.628.221	70.709.335.886
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.616.077.394)	(8.329.880.974)
TỔNG CỘNG	<u>9.893.550.827</u>	<u>62.379.454.912</u>

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ kể kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (*)	Cổ đông ưu đãi

(*) Kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft không còn là cổ đông của Công ty.



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ		VND
		ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024	ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2023	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Nhận Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi	67.411.457.146 - 17.178.828.000 3.640.386.401	117.771.672.919 27.476.190.476 - 24.953.425	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Cung cấp dịch vụ Mua nguyên liệu	20.147.759.666 - 338.055.554 -	23.367.190.475 118.800.000 320.917.002 -	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Thu nhập lãi Nhận cung cấp dịch vụ	2.289.000.000 750.000.000 55.037.090.741 - 307.143.167	2.012.760.856 1.679.484.937 29.816.685.754 2.215.257.964 -	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên liệu Mua hàng hóa Bán thành phẩm và hàng hóa	8.456.788.800 13.238.518.371 -	14.466.056.625 - 56.818.182	
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bán thành phẩm và hàng hóa	-	49.350.000	
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhận cung cấp dịch vụ	-	26.680.000	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2023
			VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi vay Mua hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ	10.778.997.182 10.409.996 2.600.365.690 802.096.952 715.308.672	1.592.505.992 520.000 - 26.653.189 2.520.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa Nhận hoàn đặt cọc	81.668.040 -	262.229.600 -
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Thu nhập lãi Bán hàng hóa Nhận hoàn đặt cọc Tiền thu từ cho vay	- 244.233.600 258.000.000.000 -	- - - 625.716.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Chi phí lãi vay	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Cung cấp dịch vụ	26.131.398	208.295.682
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa Chi phí lãi vay	- -	1.381.962.000 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 06 năm 2023
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	1.110.000.000	1.110.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	960.000.000	960.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	360.000.000	360.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	150.000.000	150.000.000
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	450.000.000	450.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	-	450.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	450.000.000	-
TỔNG CỘNG		3.480.000.000	3.480.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 06 năm 2023
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	752.170.000	752.705.000
Các thành viên quản lý khác		1.958.505.000	2.447.091.923
TỔNG CỘNG		2.710.675.000	3.229.796.923

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	145.945.798.507	206.717.979.903
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.505.205.065	4.233.474.700
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	3.196.776.705	1.698.959.229
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	1.386.945.410	1.520.158.200
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	113.821.813	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bán hàng hóa	22.503.744	-
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	10.494.038	65.236.234
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	4.520.000	-
TỔNG CỘNG		154.186.065.282	214.235.808.266
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên vật liệu	25.982.311.214	2.983.960.594
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa	25.175.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	10.463.837.073	202.950.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Nhận cung cấp dịch vụ	4.293.710.000	-
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Nhận cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua hàng hóa	560.880.000	-
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	287.445.801
TỔNG CỘNG		67.475.738.287	3.474.356.395

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024
33. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Đặt cọc thuê đất	-	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Thu nhập lãi	11.179.898.980	8.663.282.980
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tận Định	Thu nhập lãi	17.102.813.964	2.881.430.984
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Cổ tức được nhận	-	37.492.200.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua hàng hóa	-	14.837.892.848
	Nhận cung cấp dịch vụ	1.304.943.464	-
TỔNG CỘNG		29.587.656.409	481.874.806.812
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Cho vay	20.914.500.000	20.914.500.000
TỔNG CỘNG		20.914.500.000	20.914.500.000
Trả trước cho người bán dài hạn			
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Nhận dịch vụ	-	9.293.710.000
TỔNG CỘNG		-	9.293.710.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.711.304.620	1.262.965.004
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	3.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	-	5.011.580
TỔNG CỘNG		4.711.304.620	1.267.976.584

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
			VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	61.733.494.197	13.968.319.964
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua vật liệu	3.024.514.156	1.563.039.265
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Nhận cung cấp dịch vụ	304.420.522	19.300.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua hàng hóa	100.207.366	-
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	11.295.501	13.247.035
TỔNG CỘNG		65.173.931.742	34.844.606.264
Phải trả ngắn hạn khác			
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Cổ tức phải trả Nhận đất cọc Bán hàng hóa	- 36.000.000 1.674.708.228	38.580.670.685 36.000.000 -
TỔNG CỘNG		1.710.708.228	38.616.670.685
Vay ngắn hạn phải trả			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Đi vay	400.000.000	450.000.000
TỔNG CỘNG		400.000.000	450.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	10.355	9.380
Mật rỉ (tấn)	5.728	776
Đường hàng hóa (tấn)	-	4.528
Ngoại tệ các loại		
LAK	123.414.856	194.573.196
USD	-	151.980
EUR	246	250

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2024



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

